# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

***Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014***
***đã được kiểm toán***

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

## MỤC LỤC


| Nội dung | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC** | 3 - 5 |
| **BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** | 6 - 6 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN** | |
| - Bảng cân đối kế toán | 7 - 10 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 11 - 11 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 12 - 12 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 13 - 32 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Thủy sản Bạc Liêu** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Công ty**

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

**Ngành nghề kinh doanh:**

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển & nội địa
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

**Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VND *(Năm mươi tỉ đồng)*

**Trụ sở chính** của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Giá Rai.

**Đơn vị trực thuộc**

| *Chi nhánh* | *Địa chỉ* |
|---|---|
| - Chi nhánh tại Khánh Hòa | Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa |
| - Chi nhánh tại Gành Hào | Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu |
| ***Công ty liên kết*** *(tỉ lệ vốn góp 49%)* | ***Địa chỉ*** |
| - Công ty TNHH Khang Phú | 34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng |

*Từ ngày 10/12/2014 Công ty này trở thành công ty liên kết.*

**Kết quả hoạt động**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 1.535.333.670 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 3.212.816.757 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 11.215.893.828 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 11.683.894.836 VND).

**Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Bà : | Nguyễn Thị Thu Hương | Chủ tịch |
| Ông : | Hideaki Abe | Thành viên |
| Ông : | Nguyễn Thanh Phong | Thành viên |
| Ông : | Nguyễn Minh Trí | Thành viên |
| Ông : | Nguyễn Thanh Đạm | Thành viên |

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông : | Lâm Văn Tuấn | Trưởng ban |
| Ông : | Phan Bửu Tính | Thành viên |
| Ông : | Nguyễn Văn Chệch | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông : | Nguyễn Thanh Đạm | Tổng Giám đốc |
| Ông : | Nguyễn Minh Trí | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : | Nguyễn Thanh Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : | Nguyễn Thanh Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : | Trần Chí Nam | Kế Toán Trưởng |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

***Phê duyệt các báo cáo tài chính***

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

*Bạc Liêu, ngày 04 tháng 03 năm 2015*

**Thay mặt Hội đồng quản trị**
**Chủ tịch**

**Nguyễn Thị Phu Hương**

*Bạc Liêu, ngày 04 tháng 03 năm 2015*

**TM. Ban Tổng Giám Đốc**
**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thanh Đạm**

Số :274./BCKT/TC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

***Về Báo cáo Tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014***
***của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu***

**Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và cổ đông Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu**
**- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được lập ngày 04 tháng 03 năm 2015, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của kiểm toán viên:***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

**ĐỖ KHẮC THANH**
Số Giấy CN ĐKHN KT: 0064-2013-142-1

**Kiểm toán viên**

**LÊ VĂN TUẤN**
Số Giấy CN ĐKHN KT: 0479-2013-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31/12/2014**

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | M.số | T.minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)** | **100** | | **641.739.357.601** | **347.783.887.546** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 1 | **25.090.528.740** | **21.034.833.235** |
| 1. Tiền | 111 | | 25.090.528.740 | 21.034.833.235 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | 2 | **3.000.000.000** | **3.000.000.000** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **349.775.742.335** | **65.534.499.320** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 254.512.698.086 | 55.144.268.788 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 25.561.633.647 | 13.743.306.662 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 71.218.041.868 | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | 3 | 11.283.570.057 | 6.005.426.430 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (12.800.201.323) | (9.358.502.560) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | 4 | **249.836.953.110** | **243.156.226.630** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 252.443.434.936 | 245.762.708.456 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (2.606.481.826) | (2.606.481.826) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | 5 | **14.036.133.416** | **15.058.328.361** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.777.145.340 | 1.459.823.454 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.390.825.533 | 10.625.198.467 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | | 603.357.056 | 268.282.362 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 5.264.805.487 | 2.705.024.078 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)** | **200** | | **165.780.834.976** | **131.904.728.578** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | **348.350.400** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | | 348.350.400 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31/12/2014**

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | M.số | T.minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **II. Tài sản cố định** | **220** | 6 | **151.891.132.199** | **119.781.309.874** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6.1 | 135.905.771.764 | 109.788.821.409 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *240.318.409.940* | *198.134.731.678* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(104.412.638.176)* | *(88.345.910.269)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 6.2 | 6.992.367.673 | 6.822.653.311 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *9.041.426.297* | *8.504.475.939* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(2.049.058.624)* | *(1.681.822.628)* |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 6.3 | 8.992.992.762 | 3.169.835.154 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 242 | | | |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | 7 | **1.814.113.636** | **3.702.272.727** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | 3.702.272.727 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 1.814.113.636 | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | | |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | 8 | **12.075.589.141** | **8.072.795.577** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8.1 | 11.727.238.741 | 8.072.795.577 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 8.2 | 348.350.400 | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **807.520.192.577** | **479.688.616.124** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31/12/2014**

*Đơn vị tính: VND*

| NGUỒN VỐN | M.số | T.minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)** | **300** | | **723.924.806.779** | **395.625.229.318** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | 9 | **661.577.108.779** | **369.323.507.318** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 9.1 | 413.686.878.563 | 242.525.607.031 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 145.526.387.371 | 91.230.992.125 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 3.503.327.340 | 4.005.770.915 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 9.2 | 12.464.436.109 | 18.040.576.704 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 6.893.555.602 | 5.845.135.371 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | 71.218.041.868 | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 9.3 | 10.854.122.978 | 9.928.366.224 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | | (2.569.641.052) | (2.252.941.052) |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **62.347.698.000** | **26.301.722.000** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 10 | 62.347.698.000 | 26.301.722.000 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| **B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)** | **400** | | **83.595.385.798** | **84.063.386.806** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | 11. | **83.595.385.798** | **84.063.386.806** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu | 411 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 21.915.800.000 | 21.915.800.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 463.691.970 | 463.691.970 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 11.215.893.828 | 11.683.894.836 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **807.520.192.577** | **479.688.616.124** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31/12/2014**

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - USD | | 594,528.24 | 24,256.96 |
| - EUR | | 370.31 | 381.43 |
| - JPY | | 35,013 | 36,305 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

*Bạc Liêu, Ngày 04 tháng 03 năm 2015*

| Người lập biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thanh Long | Trần Chí Nam | Nguyễn Thanh Đạm |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **12.** | **1.365.911.609.860** | **497.043.164.837** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 13. | 9.248.224.072 | 1.927.534.467 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **14.** | **1.356.663.385.788** | **495.115.630.370** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 15. | 1.236.454.251.826 | 421.383.296.729 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **120.209.133.962** | **73.732.333.641** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 16. | 5.884.131.849 | 3.417.587.980 |
| 7. Chi phí tài chính | 17. | 30.768.317.009 | 31.136.304.796 |
| *+ Trong đó: chi phí lãi vay* | | *27.366.108.622* | *28.991.024.696* |
| 8. Chi phí bán hàng | 18. | 65.129.016.213 | 27.574.998.734 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 19. | 27.561.011.185 | 13.877.983.196 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **2.634.921.404** | **4.560.634.895** |
| 11. Thu nhập khác | 20. | 4.711.428.061 | 1.547.235.552 |
| 12. Chi phí khác | 21. | 3.842.432.941 | 1.398.874.936 |
| **13. Lợi nhuận khác** | | **868.995.120** | **148.360.616** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **3.503.916.524** | **4.708.995.511** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 22. | 1.968.582.854 | 1.496.178.754 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **1.535.333.670** | **3.212.816.757** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | **23.** | **307** | **643** |

*Bạc Liêu, Ngày 04 tháng 03 năm 2015*

| Người lập biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| | | CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU |
| | Trần Chí Nam | Nguyễn Thanh Đạm |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

**Năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 1.224.517.254.950 | 470.839.769.067 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (1.272.377.318.445) | (418.317.644.021) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (116.103.950.755) | (89.577.695.112) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | | (28.840.785.283) | (26.022.975.577) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (1.822.532.941) | (467.692.771) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.295.938.191.263 | 896.837.822.797 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.302.011.797.240) | (836.390.488.716) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | **(200.700.938.451)** | **(3.098.904.333)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (2.923.170.479) | (2.042.143.050) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 334.670.158 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 3.000.000.000 | 3.110.177.296 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 141.203.224 | 349.960.399 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | **(2.447.297.097)** | **(1.582.005.355)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 1.617.451.454.290 | 707.418.246.253 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (1.410.244.206.758) | (687.774.005.866) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | **207.207.247.532** | **19.644.240.387** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **4.059.011.984** | **14.963.330.699** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **21.034.833.235** | **6.024.507.996** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (3.316.479) | 46.994.540 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | | **25.090.528.740** | **21.034.833.235** |

*Bạc Liêu, Ngày 04 tháng 03 năm 2015*

| Người lập biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| | | CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU |
| | Trần Chí Nam | Nguyễn Thanh Đạm |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

## I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Giá Rai.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

***Chi nhánh***

| | |
|---|---|
| - Chi nhánh tại Khánh Hòa | Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa |
| - Chi nhánh tại Gành Hào | Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu |

***Công ty liên kết (tỉ lệ vốn góp 49%)***

| | |
|---|---|
| - Công ty TNHH Khang Phú | 34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng |

*Từ ngày 10/12/2014 Công ty này trở thành công ty liên kết.*

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển & nội địa
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

## II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

***2.1. Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn kèm theo.

***2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

***2.3. Hình thức kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

**3. Các chính sách kế toán áp dụng**

**3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mai nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

**3.2.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

***3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:*** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

***3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:*** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 07 năm |
| - Tài sản cố định khác | 08 - 15 năm |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

### 3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

***Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:***

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc

### 3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

## III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Đơn vị tính: VND*

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| **Tiền mặt** | **5.202.506.289** | **877.842.955** |
| Văn phòng công ty | 948.069.005 | 720.995.874 |
| Chi nhánh Nha Trang | 4.245.026.811 | 151.583.175 |
| Chi nhánh Gành Hào | 9.410.473 | 5.263.906 |
| **Tiền gửi ngân hàng** | **19.888.022.451** | **20.156.990.280** |
| ***Tiền gửi VND*** | ***7.163.661.607*** | ***8.670.749.010*** |
| Văn phòng công ty | 6.358.452.328 | 8.382.647.955 |
| Chi nhánh Nha Trang | 778.426.678 | 31.343.835 |
| Chi nhánh Gành Hào | 26.782.601 | 256.757.220 |
| ***Tiền gửi ngoại tệ*** | ***12.724.360.844*** | ***11.486.241.270*** |
| Văn phòng công ty | 12.716.339.884 | 11.477.955.177 |
| Chi nhánh Nha Trang | 8.020.960 | 8.286.093 |
| **Tổng cộng** | **25.090.528.740** | **21.034.833.235** |

| 2. Các khoản đầu tư ngắn hạn | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Tiền gởi tiết kiệm có kỳ hạn | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Đầu tư khác | | |
| **Tổng cộng** | **3.000.000.000** | **3.000.000.000** |

| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Phải thu khác (Văn phòng) | **11.003.570.057** | **5.889.592.463** |
| *- Phí bồi thường hợp đồng Lex-Bibox* | *2.122.125.000* | *2.122.125.000* |
| *- Thạch Trường Sơn - Ứng tiền mua nông sản* | *500.000.000* | *500.000.000* |
| *- Ông Nguyễn Thanh Đạm* | *1.948.696.839* | |
| *- Các khoản phải thu khác* | *4.544.589.127* | *3.267.467.463* |
| *- Nguyễn Văn Chương (*)* | *1.888.159.091* | |
| Phải thu khác (Chi Nhánh) | *280.000.000* | 115.833.967 |
| **Tổng cộng** | **11.283.570.057** | **6.005.426.430** |

*Ghi chú: (*) Đây là khoản công nợ phải thu từ chuyển nhượng 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Khang Phú cho Ông Nguyễn Văn Chương tương đương với số tiền 1.888.159.091 đ. Theo đó kể từ ngày 10/12/2014 Công ty TNHH Khang Phú không còn là Công ty con của Công ty.*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

| 4. **Hàng tồn kho** | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| - Hàng mua đang đi đường | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 9.791.236.890 | 9.329.693.756 |
| - Công cụ, dụng cụ | 489.339.872 | 359.420.673 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.301.730.076 | 4.110.208.987 |
| - Thành phẩm | 239.533.281.203 | 231.728.824.131 |
| - Hàng hoá | 327.846.895 | 234.560.909 |
| - Hàng gửi đi bán | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | | |
| - Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho | (2.606.481.826) | (2.606.481.826) |
| **Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho** | **249.836.953.110** | **243.156.226.630** |

| 5. **Tài sản ngắn hạn khác** | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| **- Chi phí trả trước ngắn hạn** | **1.777.145.340** | **1.459.823.454** |
| **- Thuế GTGT được khấu trừ** | **6.390.825.533** | **10.625.198.467** |
| **- Các khoản khác phải thu Nhà nước:** | **603.357.056** | **268.282.362** |
| + Thuế TNCN nộp thừa | | |
| + Các loại thuế khác | 603.357.056 | 268.282.362 |
| **- Tài sản ngắn hạn khác** | **5.264.805.487** | **2.705.024.078** |
| + Tạm ứng | 5.264.805.487 | 2.555.535.195 |
| + Tài sản thiếu chờ xử lý | | 141.291.340 |
| + Tài sản ngắn hạn khác | | 8.197.543 |
| **Tổng cộng** | **14.036.133.416** | **15.058.328.361** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang**

**6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **62.534.837.998** | **117.012.235.960** | **16.191.793.771** | **2.395.863.949** | | **198.134.731.678** |
| **2. Số tăng trong năm** | **10.587.250.823** | **26.179.761.465** | **6.929.813.408** | **317.165.455** | | **44.013.991.151** |
| *- Mua sắm mới* | | *26.179.761.465* | *6.929.813.408* | *317.165.455* | | *33.426.740.328* |
| *- XDCB hoàn thành* | *10.587.250.823* | | | | | *10.587.250.823* |
| *- Tăng khác* | | | | | | |
| **3. Số giảm trong năm** | **98.479.525** | **1.244.785.372** | **487.047.992** | | | **1.830.312.889** |
| *- Thanh lý; nhượng bán* | | | *487.047.992* | | | *487.047.992* |
| *- Chuyển sang CCDC* | | | | | | |
| *- Giảm khác* | *98.479.525* | *1.244.785.372* | | | | *1.343.264.897* |
| **4. Số dư cuối năm** | **73.023.609.296** | **141.947.212.053** | **22.634.559.187** | **2.713.029.404** | | **240.318.409.940** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **17.183.854.132** | **61.726.971.259** | **7.854.484.895** | **1.580.599.982** | | **88.345.910.269** |
| 2. Khấu hao trong năm | 7.639.818.657 | 11.319.903.656 | 1.993.827.851 | 109.197.485 | | 21.062.747.649 |
| 3. Giảm trong kỳ | 3.658.980.348 | 1.008.282.001 | 328.757.393 | | | 4.996.019.742 |
| *- Chuyển sang CCDC* | | | | | | |
| *- Thanh lý nhượng bán* | | | *328.757.393* | | | *328.757.393* |
| *- Giảm khác* | *3.658.980.348* | *1.008.282.001* | | | | *4.667.262.349* |
| **4. Số dư cuối năm** | **21.164.692.441** | **72.038.592.914** | **9.519.555.353** | **1.689.797.467** | | **104.412.638.176** |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH** | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 45.350.983.866 | 55.285.264.701 | 8.337.308.876 | 815.263.967 | | 109.788.821.409 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 51.858.916.855 | 69.908.619.139 | 13.115.003.834 | 1.023.231.937 | | 135.905.771.764 |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

## 6. Tăng, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang

### 6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **5.197.775.939** | **3.200.000.000** | **106.700.000** | | | **8.504.475.939** |
| 2. Số tăng trong năm | 8.170.358 | | 538.764.484 | | | 546.934.842 |
| 3. Số giảm trong năm | | | 9.984.484 | | | 9.984.484 |
| **4. Số dư cuối năm** | **5.205.946.297** | **3.200.000.000** | **635.480.000** | | | **9.041.426.297** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **653.800.405** | **999.999.995** | **28.022.228** | | | **1.681.822.628** |
| 2. Khấu hao trong năm | 112.206.075 | 160.000.000 | 95.029.921 | | | 367.235.996 |
| 3. Giảm trong kỳ | | | | | | |
| **4. Số dư cuối năm** | **766.006.480** | **1.159.999.995** | **123.052.149** | | | **2.049.058.624** |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH** | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 4.543.975.534 | 2.200.000.005 | 78.677.772 | | | 6.822.653.311 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 4.439.939.817 | 2.040.000.005 | 512.427.851 | | | 6.992.367.673 |

### 6.3 Chi phí XDCB dở dang

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Chi phí mua sắm TSCĐ | 7.847.771.146 | 2.316.239.935 |
| Chi phí XDCB dở dang | 471.396.198 | 430.012.192 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 673.825.418 | 423.583.027 |
| **Tổng cộng** | **8.992.992.762** | **3.169.835.154** |

## 7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | *Tỷ lệ* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* | *Tỷ lệ* |
|---|---|---|---|---|
| Đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Khang Phú | *100%* | | 3.702.272.727 | *100%* |
| Đầu tư vào công ty liên kết - Công ty TNHH Khang Phú (*) | *49%* | 1.814.113.636 | | |
| **Tổng cộng** | | **1.814.113.636** | **3.702.272.727** | |

*Ghi chú: (*) Tại ngày 10/12/2014 Công ty đã chính thức chuyển nhượng 51% số vốn góp tại Công ty TNHH Khang Phú cho Ông Nguyễn Văn Chương tương đương với số tiền 1.888.159.091 đ. Theo đó kể từ ngày 10/12/2014 Công ty TNHH Khang Phú trở thành Công ty liên kết của Công ty.*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

| **8. Tài sản dài hạn khác** | ***Số cuối năm*** | ***Số đầu năm*** |
|---|---|---|
| **8.1 Chi phí trả trước dài hạn** | ***11.727.238.741*** | ***8.072.795.577*** |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; | *11.727.238.741* | 2.012.983.918 |
| - Chi phí trả trước khác | | 6.059.811.659 |
| **8.2 Tài sản dài hạn khác** | **348.350.400** | |
| **Tổng cộng** | **12.075.589.141** | **8.072.795.577** |

| **9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn** | ***Số cuối năm*** | ***Số đầu năm*** |
|---|---|---|
| **9.1** ***Vay ngắn hạn (*)*** | **397.348.728.468** | **231.009.024.625** |
| ***9.1.1 Vay ngắn hạn ( VND)*** | ***130.890.424.110*** | ***132.791.399.988*** |
| - Ngân hàng Đầu tư Phát triển chi nhánh Bạc Liêu | 65.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| - Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu | 23.000.000.000 | 11.540.000.000 |
| - Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc liêu | 42.890.424.110 | 52.309.399.988 |
| - Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Sóc Trăng | | |
| - Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu | | |
| - Ngân hàng CP Quân đội chi nhánh Khánh Hòa | | |
| - Vay cá nhân: | | 942.000.000 |
| *+ Nguyễn Ngọc Duyệt* | | |
| *+ Bùi Hữu Trung* | | *942.000.000* |
| ***9.1.2 Vay ngắn hạn (Ngoại tệ ) (**)*** | ***266.458.304.358*** | ***98.217.624.637*** |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | | 15.196.110.834 |
| - Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu | 81.451.195.904 | 5.705.499.072 |
| - Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc liêu | 75.679.982.863 | 29.259.148.111 |
| - Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu | 69.194.112.000 | 33.059.712.000 |
| - Ngân hàng Phát triển Tp.HCM | | 14.997.154.620 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ | 37.989.015.080 | |
| - Nosui Corporation | 2.143.998.511 | |
| ***9.1.3. Nợ dài hạn đến hạn trả (***)*** | **16.338.150.095** | **11.516.582.406** |
| - Khoản vay dài hạn của các ngân hàng đến hạn trả | 16.338.150.095 | 11.516.582.406 |
| **Cộng** | **413.686.878.563** | **242.525.607.031** |

| **9.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:** | ***Số cuối năm*** | ***Số đầu năm*** |
|---|---|---|
| - Thuế GTGT hàng nội địa | 7.572.470.903 | 14.876.453.524 |
| - Thuế GTGT hàng xuất khẩu | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 667.701.057 | 830.152.050 |
| - Thuế TNDN | 3.605.153.456 | 1.783.313.867 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 211.525.779 | 140.406.756 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 407.584.914 | 410.250.507 |
| **Tổng cộng** | **12.464.436.109** | **18.040.576.704** |

*- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

| **9.3 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** | ***Số cuối năm*** | ***Số đầu năm*** |
|---|---|---|
| - Tài sản thừa chờ xử lý | | 47.567.520 |
| - BHYT | 904.317.326 | 653.365.828 |
| - BHXH | 1.942.038.236 | 1.974.650.433 |
| - KPCĐ | 130.629.118 | 69.902.818 |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | |
| - Phải trả về cổ phần hoá | | |
| - Cổ tức phải trả | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 399.229.417 | 287.414.002 |
| - Các khoản phải nộp khác | 7.477.908.881 | 6.895.465.623 |
| **Tổng cộng** | **10.854.122.978** | **9.928.366.224** |

| **10. Vay dài hạn và nợ dài hạn** | ***Số cuối năm*** | ***Số đầu năm*** |
|---|---|---|
| **Vay dài hạn (****)** | **62.347.698.000** | **26.301.722.000** |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | | 8.395.400.000 |
| - Nosui Corporation | 863.490.000 | |
| - Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Bạc Liêu | | 199.850.000 |
| - Ngân hàng Quân đội | 1.473.708.000 | 703.972.000 |
| - Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc liêu | 12.468.500.000 | 17.002.500.000 |
| - Vay cá nhân | 47.542.000.000 | |
| *Trong đó:* | | |
| *- Bùi Hữu Trung* | *942.000.000* | |
| *- Nguyễn Thanh Đạm* | *11.700.000.000* | |
| *- Nguyễn Thanh Long* | *1.000.000.000* | |
| *- Nguyễn Thị Thu Hương* | *29.200.000.000* | |
| *- Nguyễn Minh Trí* | *4.700.000.000* | |
| **Tổng cộng** | **62.347.698.000** | **26.301.722.000** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

***Ghi chú (*): Chi tiết các khoản vay ngắn hạn***

| Bên cho vay & Số hợp đồng vay | Lãi suất vay | Thời hạn vay | Tổng hạn mức vay | Số dư nợ vay | Phương thức bảo đảm khoản vay |
|---|---|---|---|---|---|
| **Ngân hàng Đầu tư & Phát triển chi nhánh Bạc Liêu** | | | 130.000.000.000 | 77.951.090.493 | |
| 1845/2014/2759698/HĐTD-18/12/20 | Theo từng thời điểm | 12 tháng | 130.000.000.000 | 77.951.090.493 | (1) |
| **Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu** | | | **35.000.000.000** | **23.000.000.000** | (2) |
| LAV201000330 - 14/09/2012 | Theo từng thời điểm | 12 tháng | 35.000.000.000 | 23.000.000.000 | |
| **Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - chi nhánh Bạc Liêu** | | | **65.000.000.000** | **65.000.000.000** | |
| 02/2013/HĐXKHM - NHPT | Theo từng thời điểm | 12 tháng | 65.000.000.000 | | (3) |
| **Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - CN Bạc Liêu** | | | **70.000.000.000** | **65.000.000.000** | |
| 02/2013/HĐXKHM | Theo từng thời điểm | | 70.000.000.000 | 65.000.000.000 | (4) |
| **Nosui Corporation** | | | **300000 USD** | **2.143.998.511** | |
| HDTD/USD-01/08/2014 | 2% / năm | 12 tháng | 300.000 USD | 2.143.998.511 | Vay tín chấp |

***Phương thức bảo đảm khoản vay ngắn hạn:***

(1) - Tài sản cố định trị giá 11.531.000.000 đồng (65/2012/HĐTC-DN/PL01 ngày 26/12/2012). - Thành phẩm tồn kho trị giá 18.622.818.411 đồng (100/2012/HĐTC-DN ngày 21/11/2012).
- Tài sản cố định trị giá 2.897.000.000 đồng (88/2012/HĐTC-DN ngày 18/10/2012). - Quyền sử dụng đất & tài sản gắn liền với đất (tài sản cá nhân Nguyễn Thanh Long) trị giá 38.382.580.000 đồng (506/2011/HĐTC ngày 31/05/2011). - Tài sản cố định trị giá 2.157.325.408 đồng (134/2013/HĐTC-DN ngày 25/07/2013). - Tài sản cố định trị giá 2.157.325.408 đồng (134/2013/HĐTC-DN ngày 25/07/2013). - Tài sản cố định trị giá 4.203.000.000 đồng (194/2013/HĐTC-DN ngày 31/12/2013)
- Tài sản cố định trị giá 2.691.000.001 đồng (108/2014/2759698/HDBD ngày 27/05/2014)

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

(2) - Thành phẩm tồn kho trị giá 40.081.103.000 đồng (0082/12/ HĐTC ngày 14/09/2012);Quyền sử dung đất, Nhà văn phòng làm việc Bạc Liêu trị giá 4.828.500.000 đồng (0001/11/HĐTC ngày 11/01/2011);Tài sản cố định (máy móc, thiết bị của xưởng Bạc Liêu) trị giá 6.194.253.000 đồng (0124C/10/HĐTC ngày 29/09/2010).

(3) - Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá: 6.198.494.635 đồng (02/2007/HĐTCTS - 26/03/2007). Tài sản cố định (nhà xưởng, MM, TB)trị giá 22.084.927.184 đồng (02/2011/HĐTCTS-NHPT ngày 31/03/2011). Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá: 3.314.120.000 đồng (04/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 28/06/2012). Tài sản cố định (xe) trị giá: 931.480.000 đồng (03/2012/HĐ TCNHPT-NHPT ngày 28/06/2012).

(4) - Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá 6.198.494.635 đồng (02/2007/HĐTCTS -26/03/2007). - Tài sản cố định (nhà xưởng, máy móc, TB) trị giá 22.084.927.184 đồng (02/2011/HĐTCTS -31/03/2011). - Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá 3.314.120.000 đồng (04/2012/HĐTCTS-NHPT -28/06/2012) - Tài sản cố định (xe) trị giá 931.480.000 đồng (03/2012/HĐTCTS-NHPT -28/06/2012) - Tài sản cố định (xe) trị giá 4.671.797.000 đồng (01/2013/HĐTCTS-NHPT - 17/10/2013) - Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá 2.658.831500 đồng (02/2013/HĐTCTS-NHPT -17/10/2013) .

***Ghi chú (**): Chi tiết các khoản vay dài hạn***

| Bên cho vay & Số hợp đồng vay | Lãi suất vay | Thời hạn vay | Tổng giá trị khoản vay | Số dư nợ gốc | Số nợ gốc phải trả kỳ tới (*) | Phương thức bảo đảm khoản vay |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Vay cá nhân:** | | | **47.542.000.000** | **47.542.000.000** | | |
| Nguyễn Thị Thu Hương | | | | | | |
| 04/HĐVT/2014-31/12/2014 | | | 29.200.000.000 | 29.200.000.000 | | Vay tín chấp |
| Nguyễn Thanh Đạm | | | | | | |
| 05/HĐVT/2014-31/12/2014 | | | 11.700.000.000 | 11.700.000.000 | | Vay tín chấp |
| Nguyễn Thanh Long | | | | | | |
| 06/HĐVT/2014-31/12/2014 | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | Vay tín chấp |
| Nguyễn Minh Trí | | | | | | |
| 07/HĐVT/2014-31/12/2014 | | | 4.700.000.000 | 4.700.000.000 | | Vay tín chấp |
| Bùi Hữu Trung | | | | | | |
| 08/HĐVT/2014-31/12/2014 | | | 942.000.000 | 942.000.000 | | Vay tín chấp |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Ngân hàng TMCP An Bình** | | | **27.998.000.000** | **-** | **9.451.232.095** | |
| Số 0986/09/TD/I | Theo từng thời điểm rút vốn | 84 tháng | 27.281.000.000 | - | 9.451.232.095 | (5) |
| Số 0287/09/TD/I | Theo từng thời điểm rút vốn, thay đổi 6 tháng 1 lần | 60 thang | 717.000.000 | | | |
| **Nosui Corporation** | | | **120,000 USD** | **40,000 USD** | **1.380.990.000** | |
| HĐTD/USD | 5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng | 24 tháng | 120.000 | 863.490.000 | 1.380.990.000 | Vay tín chấp |
| **Ngân hàng Quân đội** | | | **3.360.000.000** | **1.473.708.000** | **971.928.000** | |
| 959.14.800.297413TD-18/08/2014 | 15%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng | 36 tháng | 1.900.000.000 | 1.266.656.000 | 475.008.000 | (6) |
| 25013800297413TD-21/05/2013 | 15%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng | 36 tháng | 1.460.000.000 | 207.052.000 | 496.920.000 | |
| **Ngân hàng ĐT&PT VN CN Bạc Liêu** | | | **22.670.000.000** | **12.468.500.000** | **4.534.000.000** | |
| 182/2013/HĐTD-DN | 13%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng | 60 tháng | 22.670.000.000 | 12.468.500.000 | 4.534.000.000 | (7) |
| | **Cộng** | | | **62.347.698.000** | **16.338.150.095** | |

***Phương thức bảo đảm khoản vay dài hạn:***

(5) - Tổng giá trị 20.817.000.000 đồng bao gồm: 1.002.000 cổ phiếu Cty CPTS Bạc Liêu của các cổ đông lớn, Quyền sử dụng đất & tài sản cố định xưởng Ganh Hào. 02 xe Toyota Hiace biển số: 94K-4894 và 79D-8189

(6) - Bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay (Vỏ kho, dàn lạnh xưởng Nha Trang và 02 xe tải nóng 8T Trường Giang)..

(7) 065/2012/HĐTC-DN - 24/09/2012; 88/2012/HĐTC-DN - 18/10/2012; 100/2012/HĐTC-DN - 21/11/2012; 134/2013/HĐTC-DN - 25/07/2013

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

## 11. Vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

### *11.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **- Số dư đầu năm trước** | **50.000.000.000** | **21.915.800.000** | | | **463.691.970** | **8.471.078.079** | **80.850.570.049** |
| **- Tăng trong năm trước** | | | | | | **3.212.816.757** | **3.212.816.757** |
| Trong đó: | | | | | | | |
| - Tăng do góp vốn bổ sung | | | | | | | |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay | | | | | | 3.212.816.757 | 3.212.816.757 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| **- Giảm trong năm trước** | | | | | | | |
| - Chi trả tiền góp vốn | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| **- Số dư cuối năm trước** | **50.000.000.000** | **21.915.800.000** | | | **463.691.970** | **11.683.894.836** | **84.063.386.806** |
| **- Số dư cuối đầu năm nay** | **50.000.000.000** | **21.915.800.000** | | | **463.691.970** | **11.683.894.836** | **84.063.386.806** |
| **- Tăng trong năm nay** | | | | | | **1.535.333.670** | **1.535.333.670** |
| Trong đó: | | | | | | | |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay | | | | | | 1.535.333.670 | 1.535.333.670 |
| - Trích từ lợi nhuận năm trước | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| **- Giảm trong năm nay** | | | | | | **2.003.334.678** | **2.003.334.678** |
| *- Chia cổ tức* | | | | | | | |
| *- Giảm khác* | | | | | | *2.003.334.678* | *2.003.334.678* |
| **- Số dư cuối năm nay** | **50.000.000.000** | **21.915.800.000** | | | **463.691.970** | **11.215.893.828** | **83.595.385.798** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

| **11.2. Cổ tức** | ***Số cuối năm*** | ***Số đầu năm*** |
|---|---|---|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thức niên độ | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |
| **11.3. Cổ phiếu** | | |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| + Cổ phiếu thường (phổ thông) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Mệnh giá cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |
| **11.4. Các quỹ của doanh nghiệp** | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | | |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 463.691.970 | 463.691.970 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

**11.5 Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

*11.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:*

a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

*11.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để*

a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

| *12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| + Doanh thu bán hàng hóa | 1.359.487.241.481 | 493.674.899.656 |
| + Doanh thu khác | 6.424.368.379 | 3.368.265.181 |
| **Cộng** | **1.365.911.609.860** | **497.043.164.837** |

| *13. Các khoản giảm trừ doanh thu* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| + Chiết khấu thương mại | | |
| + Giảm giá hàng bán | | 320.659.218 |
| + Hàng bán bị trả lại | 9.248.224.072 | 1.606.875.249 |
| **Cộng** | **9.248.224.072** | **1.927.534.467** |

| *14. Doanh thu thuần* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| + Doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm | 1.350.239.017.409 | 491.747.365.189 |
| + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, dịch vụ khác | 6.424.368.379 | 3.368.265.181 |
| **Cộng** | **1.356.663.385.788** | **495.115.630.370** |

| *15. Giá vốn hàng bán* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| - Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ | 1.230.740.196.449 | 416.900.744.155 |
| - Giá vốn của thành phẩm hủy do kém chất lượng | 593.780.468 | 3.140.911.772 |
| - Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ khác | 5.120.274.909 | 1.341.640.802 |
| **Tổng cộng** | **1.236.454.251.826** | **421.383.296.729** |

| *16. Doanh thu hoạt động tài chính* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 141.203.224 | 363.703.300 |
| - Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | 1.052.703.258 | 934.764.282 |
| - Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 4.690.225.367 | 2.119.120.398 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| **Cộng** | **5.884.131.849** | **3.417.587.980** |

| *17. Chi phí tài chính* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay | 27.366.108.622 | 28.991.024.696 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | 181.572.417 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.333.203.648 | 1.963.707.683 |
| - Chi phí tài chính khác | 69.004.739 | |
| **Cộng** | **30.768.317.009** | **31.136.304.796** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

| *18. Chi phí bán hàng* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 526.678.881 | 447.524.951 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | | |
| - Chi phí vận chuyển | 48.907.841.396 | 19.966.075.287 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.664.895.479 | 4.713.786.457 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 4.029.600.457 | 2.447.612.039 |
| **Cộng** | **65.129.016.213** | **27.574.998.734** |

| *19. Chi phí quản lý doanh nghiệp* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| - Chi phí nhân viên văn phòng | 13.180.756.381 | 4.582.981.408 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ quản lý | 2.557.626.773 | 1.703.821.542 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.050.386.858 | 1.141.911.737 |
| - Thuế, phí lệ phí | 180.157.379 | 121.371.793 |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 3.441.698.763 | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.420.485.777 | 2.497.909.771 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 4.729.899.254 | 3.829.986.945 |
| **Cộng** | **27.561.011.185** | **13.877.983.196** |

| *20. Thu nhập khác* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| - Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 360.402.355 | |
| - Thu khác từ tiền bồi thường mặt bằng, tiền khác... | 4.351.025.706 | 1.547.235.552 |
| **Cộng** | **4.711.428.061** | **1.547.235.552** |

| *21. Chi phí khác* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| - Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | 42.986.878 | |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3.799.446.063 | 1.398.874.936 |
| **Cộng** | **3.842.432.941** | **1.398.874.936** |

| **22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*) | 1.968.582.854 | 1.496.178.754 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| **Tổng cộng** | **1.968.582.854** | **1.496.178.754** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

### 23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông | 1.535.333.670 | 3.212.816.757 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu | 307 | 643 |

### 24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 24.1. Thông tin về các bên liên quan

**24.1.1 Các bên liên quan với Công ty gồm:**

| **Bên liên quan** | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| Nguyễn Phạm Như Hổ | Phó Tổng Giám đốc |
| Trần Chí Nam | Kế toán trưởng |
| Nguyễn Thị Thu Hương | Chủ tịch hội đồng quản trị |

**24.1.2. Các giao dịch với các bên liên quan:**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| **Các bên liên quan** | **Nội dung nghiệp vụ** | **Số tiền** | **Giá trị khoản phải trả cuối năm (VND)** |
|---|---|---|---|
| Nguyễn Thanh Đạm | Vay vốn | 11.700.000.000 | 11.700.000.000 |
| Nguyễn Thị Thu Hương | Vay vốn | 29.200.000.000 | 29.200.000.000 |

### 24.2 Thông tin về Báo cáo bộ phận

*Thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý*

Công ty có 01 chi nhánh tại Khánh Hòa cùng với văn phòng chính và 01 chi nhánh tại Bạc Liêu đều hoạt động trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng thủy sản.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận", Chi nhánh tại Khánh Hòa của Công ty được xác định phải lập báo cáo bộ phận do phát sinh doanh thu tiêu thụ theo khu vực.

Tại ngày 31/12/2014, Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) của Chi nhánh tại Khánh Hòa như sau:

| *Chỉ tiêu* | *Mã số* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | |
| **A . TÀI SẢN NGẮN HẠN** | 100 | **86.935.582.654** | **59.536.323.680** |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.031.474.449 | 191.213.103 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 18.111.687.752 | 4.375.852.437 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 60.857.247.438 | 53.653.040.400 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 2.935.173.015 | 1.316.217.740 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | 200 | **91.460.516.077** | **50.417.683.013** |
| II. Tài sản cố định | 220 | 81.977.754.868 | 45.342.504.846 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | 9.482.761.209 | 5.075.178.167 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | 270 | **178.396.098.731** | **109.954.006.693** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

| | | | |
|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | |
| **A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)** | 300 | **157.743.645.712** | **92.381.427.391** |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 108.727.937.712 | 91.677.455.391 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 49.015.708.000 | 703.972.000 |
| **B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)** | 400 | **20.652.453.019** | **17.572.579.302** |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20.652.453.019 | 17.572.579.302 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | 440 | **178.396.098.731** | **109.954.006.693** |

Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 (dạng tóm lược) của Chi nhánh tại Khánh Hòa như sau:

| *Chỉ tiêu* | *Mã số* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 980.607.974.128 | 368.455.021.423 |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác | 31 | 4.184.287.167 | 1.562.173.818 |
| 3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 5.083.208.395 | 6.643.957.588 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 5.083.208.395 | 6.643.957.588 |

**24.3. Tài sản và nợ phải tài chính:**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2014. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**24.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:**

**a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh ( chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

**b. Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**c. Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**d. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

**e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**f. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai cửa các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**g. Rủi ro về cổ phiếu**

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

**h. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến hoạt động tiền gửi ngân hàng, huy động vốn vay và các hoạt động kinh doanh hàng ngày khác có nguồn gốc ngoại tệ, chủ yếu đồng là đồng đô la Mỹ.

**i. Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay trung hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Mức độ thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

**j. Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

**24.5 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

*Bạc Liêu, Ngày 04 tháng 03 năm 2015*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| | Trần Chí Nam | Nguyễn Thanh Đạm |